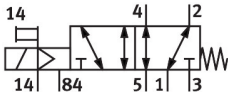
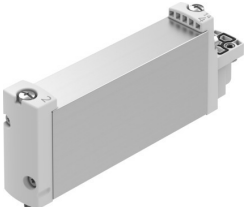


# Van điện từ VUVG-B18-M52-MZ-F-P1

Số bộ phận: 8033566

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                                              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | 5/2 đơn ổn định                                                                      |
| Kiểu vận hành                                              | điện                                                                                 |
| Kích thước van                                             | 18 mm                                                                                |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1000 l/ph                                                                            |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | Mặt bích                                                                             |
| Áp suất vận hành                                           | -0.09 MPA...1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar                                               |
| Cấu trúc xây dựng                                          | thanh trượt pít tông                                                                 |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                                                                         |
| Giấy phép                                                  | c UL us - Recognized (OL)                                                            |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                                      | UL MH19482                                                                           |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65<br>với van điều khiển trước điện và ổ cắm                                       |
| Chiều rộng định mức                                        | 6.9 mm                                                                               |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                                                                     |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                                                               |
| Kiểu điều khiển                                            | điều khiển trước                                                                     |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                                                            |
| Xếp chống                                                  | xếp chống không xác định                                                             |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.3 MPA...0.8 MPA<br>3 bar...8 bar                                                   |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 26 ms                                                                                |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 14 ms                                                                                |
| Thời gian bật                                              | 100%                                                                                 |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0           | 700 µs                                                                               |
| Xung thử nghiệm âm tối đa với 1 tín hiệu                   | 900 µs                                                                               |
| Môi chất vận hành                                          | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                 |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                      | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                        |
| Khả năng chống rung                                        | Kiểm tra bộ gá vận chuyển với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-4 và EN 60068-2-6 |
| chống sốc                                                  | Kiểm tra va đập với mức độ nghiêm trọng 2 theo FN 942017-5 và EN 60068-2-27          |

| Đặc tính                       | Giá trị                             |
|--------------------------------|-------------------------------------|
| Lớp chống ăn mòn KBK           | 2 - bị ăn mòn vừa phải              |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364-B1/B2-L                   |
| Loại phòng sạch                | Loại 5 theo ISO 14644-1             |
| Nhiệt độ trung bình            | -5 °C...60 °C                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...60 °C                       |
| trọng lượng sản phẩm           | 142 g                               |
| Cổng nối điện                  | thông qua van điều khiển trước điện |
| Kiểu gắn                       | Trên ray gắn van cụm                |
| Giao diện điều khiển trước     | theo ISO 15218                      |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                       |
| Vật liệu của phốt              | HNBR<br>NBR                         |
| Vật liệu vỏ                    | Hợp kim nhôm rèn                    |